

KẾT QUẢ KỶ THI HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG
NĂM HỌC 2026 - 2027

TT	SBD	Họ và tên	Lớp	Môn	Điểm (bằng số)	Điểm (bằng chữ)	Ghi chú
1	00001	Vũ Thị Hà Phương	12A6	Toán	5,25	Năm phẩy hai năm	
2	00002	Nguyễn Trí Hiếu	11A4	Toán	1,00	Một điểm chẵn	
3	00003	Hà Ngọc Châu	12A11	Toán	3,75	Ba phẩy bảy năm	
4	00004	Huỳnh Lan Phương	12A11	Toán	0,25	Không phẩy hai năm	
5	00005	Đào Văn Bình	11A11	Toán	0,00	Không điểm	
6	00006	Nguyễn Âu Tấn Phước	11A11	Toán	3,25	Ba phẩy hai năm	
7	00007	Nguyễn Hoàng Dũng	11A3	Toán	6,00	Sáu điểm chẵn	
8	00008	Hoàng Phúc Tấn	11A3	Toán	0,00	Không điểm	
9	00009	Nguyễn Ngọc Hân	12A8	Toán	11,50	Mười một phẩy năm	
10	00010	Nguyễn Long	12A8	Toán	5,25	Năm phẩy hai năm	
11	00012	Kiều Thiên Bảo	12A7	Toán	9,25	Chín phẩy hai năm	
12	00013	Huỳnh Công Danh	11A7	Toán	7,75	Bảy phẩy bảy năm	
13	00014	Phan Trần Phương Vy	12A9	Toán	13,50	Mười ba phẩy năm	
14	00015	Phạm Võ Minh Đăng	12A3	Toán	0,00	Không điểm	
15	00016	Trần Kim Phụng	12A3	Toán	3,00	Ba điểm	
16	00017	Nguyễn Thanh Tiến	12A10	Toán	8,50	Tám phẩy năm	
17	00018	Nguyễn Quốc Nghĩa	12A10	Toán	10,00	Mười điểm	
18	00019	Trần Hải Nam	12A10	Toán	6,25	Sáu phẩy hai năm	
19	00020	Trần Quang Thuận	12A1	Toán	1,75	Một phẩy bảy năm	
20	00021	Lâm Nhật Anh	11A7	Toán	3,50	Ba phẩy năm	
21	00022	Hoàng Anh Khôi	11A7	Toán	2,75	Hai phẩy bảy năm	
22	00023	Huỳnh Long Quốc Hải	11A2	Toán	7,25	Bảy phẩy hai năm	
23	00024	Nguyễn Bá Phúc	12A10	Toán	2,75	Hai phẩy bảy năm	
24	00025	Lê Hoàng Dương	11A4	Vật lí	5,50	Năm phẩy năm	
25	00026	Đặng Nhật Minh	11A4	Vật lí	6,25	Sáu phẩy hai năm	
26	00027	Phan Thị Trâm Anh	11A4	Vật lí	1,75	Một phẩy bảy năm	
27	00028	Lê Khánh Chân	11A4	Vật lí	1,75	Một phẩy bảy năm	
28	00029	Trần Phương Bích Hân	11A4	Vật lí	0,25	Không phẩy hai năm	
29	00030	Trần Huy Long	12A2	Vật lí	6,50	Sáu phẩy năm	
30	00031	Phan Như Ý	12A2	Vật lí	7,00	Bảy điểm	
31	00032	Nguyễn Đức Hiệp	11A9	Vật lí	2,50	Hai phẩy năm	
32	00034	Nguyễn Lê Ngọc Châu	11A3	Vật lí	2,00	Hai điểm	
33	00035	Lê Trung Kiên	11A3	Vật lí	3,25	Ba phẩy hai năm	
34	00036	Nguyễn Thị Thúy Nhi	11A3	Vật lí	6,25	Sáu phẩy hai năm	
35	00037	Trịnh Phan Minh Thư	11A3	Vật lí	9,00	Chín điểm	
36	00039	Nguyễn Huỳnh Tiến Đạt	12A5	Vật lí	6,75	Sáu phẩy bảy năm	
37	00040	Trịnh Việt Huy	12A7	Vật lí	1,50	Một phẩy năm	
38	00041	Đào Hải Huy	12A9	Vật lí	2,25	Hai phẩy hai năm	
39	00044	Đỗ Khánh Ngân	11A10	Vật lí	3,00	Ba điểm	
40	00045	Lê Thanh Thành	11A10	Vật lí	2,00	Hai điểm	



TT	SBD	Họ và tên	Lớp	Môn	Điểm (bảng số)	Điểm (bảng chữ)	Ghi chú
41	00046	Nguyễn Quang Khánh	12A10	Vật lí	5,00	Năm điểm	
42	00047	Hồ Hoàng Duy	12A10	Vật lí	6,25	Sáu phẩy hai năm	
43	00048	Võ Nguyễn Bảo Phúc	12A10	Vật lí	2,25	Hai phẩy hai năm	
44	00049	Nguyễn Thị Cẩm Linh	12A10	Vật lí	1,25	Một phẩy hai năm	
45	00050	Trương Quốc Hào	11A8	Vật lí	5,00	Năm điểm	
46	00051	Lê Ngọc Trâm Anh	11A8	Vật lí	12,50	Mười hai phẩy năm	
47	00052	Nguyễn Phạm Hoàng Quân	11A5	Vật lí	5,00	Năm điểm	
48	00053	Lê Lan Vy	11A5	Vật lí	8,00	Tám điểm	
49	00054	Nguyễn Ngọc Quỳnh Lan	12A1	Vật lí	1,25	Một phẩy hai năm	
50	00057	Lê Yến Vy	11A7	Vật lí	7,00	Bảy điểm	
51	00058	Nguyễn Huỳnh Anh Đức	11A4	Vật lí	0,75	Không phẩy bảy năm	
52	00059	Huỳnh Ngọc Phúc Hưng	11A7	Vật lí	4,75	Bốn phẩy bảy năm	
53	00060	Hà Huy Hoàng	11A7	Vật lí	4,75	Bốn phẩy bảy năm	
54	00061	Phạm Thành Duy	11A7	Vật lí	12,00	Mười hai điểm	
55	00063	Lê Gia Bảo	11A7	Vật lí	5,50	Năm phẩy năm	
56	00064	Lê Văn Huy Tiến	11A7	Vật lí	2,00	Hai điểm	
57	00065	Nguyễn Quốc Duy	11A2	Vật lí	1,75	Một phẩy bảy năm	
58	00066	Đào Anh Thư	11A1	Vật lí	1,75	Một phẩy bảy năm	
59	00067	An Ngọc Như Quỳnh	11A1	Vật lí	6,75	Sáu phẩy bảy năm	
60	00068	Lê Võ Phong Anh	11A4	Hoá học	7,90	Bảy phẩy chín	
61	00069	Nguyễn Thế Hiền	12A11	Hoá học	12,40	Mười hai phẩy tư	
62	00070	Trần Hùng	12A9	Hoá học	5,85	Năm phẩy tám năm	
63	00071	Nguyễn Steffi Bình An	12A9	Hoá học	12,15	Mười hai phẩy mười năm	
64	00072	Võ Ngọc Lan Phương	12A3	Hoá học	4,45	Bốn phẩy bốn năm	
65	00073	Võ Ngọc Mai Phương	12A3	Hoá học	5,25	Năm phẩy hai năm	
66	00075	Nguyễn Khả Vy	12A10	Hoá học	6,05	Sáu phẩy không năm	
67	00076	Lâm Kim Phụng	11A11	Hóa học	6,95	Sáu phẩy chín năm	
68	00077	Huỳnh Tuấn Anh	11A11	Hóa học	7,45	Bảy phẩy bốn năm	
69	00078	Nguyễn Ngọc Bình Thơ	11A3	Hóa học	4,75	Bốn phẩy bảy năm	
70	00079	Dương Trọng Đạt	12A8	Hóa học	11,40	Mười một chẵn tư	
71	00080	Nguyễn Gia Nhi	11A12	Hóa học	8,75	Tám phẩy bảy năm	
72	00081	Trần Ngọc Thiên Phúc	11A7	Hóa học	3,75	Ba phẩy bảy năm	
73	00082	Phạm Nhật Tiến	12A6	Sinh học	8,50	Tám phẩy năm	
74	00083	Trần Lê Quốc Anh	12A6	Sinh học	10,75	Mười phẩy bảy năm	
75	00084	Trần Như Xuân	12A6	Sinh học	8,00	Tám điểm	
76	00086	Phan Nguyễn	12A6	Sinh học	4,50	Bốn phẩy năm	
77	00087	Lê Phát Tài	11A9	Sinh học	2,00	Hai điểm	
78	00088	Cao Nguyễn Khánh Vy	11A9	Sinh học	2,625	Hai phẩy sáu hai năm	
79	00089	Trịnh Trần Gia Vỹ	12A11	Sinh học	10,00	Mười điểm	
80	00090	Trần Nhật Lan Anh	11A11	Sinh học	6,75	Sáu phẩy bảy năm	
81	00091	Lâm Tổ Trân	11A11	Sinh học	5,375	Năm phẩy ba bảy năm	
82	00092	Nguyễn Hữu An Thanh	11A11	Sinh học	1,25	Một phẩy hai năm	
83	00093	Nguyễn Phước Khởi	12A8	Sinh học	9,625	Chín phẩy sáu hai năm	
84	00096	Tô Quốc Việt	11A12	Sinh học	8,00	Tám điểm	

TT	SBD	Họ và tên	Lớp	Môn	Điểm (bằng số)	Điểm (bằng chữ)	Ghi chú
85	00097	Nguyễn Ngọc Lan Anh	12A9	Sinh học	5,875	Năm phẩy tám bảy năm	
86	00098	Lâm Thiên Phú	12A9	Sinh học	6,25	Sáu phẩy hai năm	
87	00099	Hồ Trần Quỳnh Như	12A10	Sinh học	13,125	Mười ba phẩy một hai năm	
88	00100	Phan Trần Kim Ngân	12A10	Sinh học	7,875	Bảy phẩy tám bảy năm	
89	00101	Ngô Quang Vinh	12A10	Sinh học	8,50	Tám phẩy năm	
90	00102	Phạm Dương Mỹ Hào	12A10	Sinh học	9,75	Chín phẩy bảy năm	
91	00103	Nguyễn Đức Gia Phúc	11A4	Tin học	8,25	Tám phẩy hai năm	
92	00104	Lê Khánh Ngọc	11A4	Tin học	1,50	Một phẩy năm	
93	00105	Kiều Minh Quân	11A9	Tin học	12,25	Mười hai phẩy hai năm	
94	00106	Hồ Nguyễn Hoàng Phúc Tín	11A3	Tin học	14,75	Mười bốn phẩy bảy năm	
95	00107	Lê Trung Tính	11A3	Tin học	1,00	Một điểm	
96	00108	Lê Hà Phương Trinh	11A3	Tin học	0,50	Không phẩy năm	
97	00109	Lê Quang Tính	11A5	Tin học	0,75	Không phẩy bảy năm	
98	00110	Trần Gia Thành	11A4	Tin học	6,75	Sáu phẩy bảy năm	
99	00111	Đoàn Huệ Vy	11A4	Tin học	5,75	Năm phẩy bảy năm	
100	00112	Lê Nguyễn Phương Nghi	12AP1	Công Nghệ	11,00	Mười một điểm	
101	00113	Nguyễn Hà Khánh Linh	12A7	Công nghệ	12,50	Mười hai phẩy năm	
102	00114	Vũ Thị Tuệ Nguyên	11A8	Công nghệ	12,50	Mười hai phẩy năm	
103	00115	Nguyễn Trần Tiểu My	11A11	Ngữ Văn	8,50	Tám phẩy năm	
104	00116	Ngô Thiên Nhi	11A4	Ngữ Văn	8,00	Tám điểm	
105	00117	Trần Nguyễn Thảo Nguyên	12A8	Ngữ văn	9,00	Chín điểm	
106	00118	Huỳnh Ngân Khánh	11A12	Ngữ văn	9,00	Chín điểm	
107	00119	Nguyễn Minh Tuấn	11A12	Ngữ văn	5,00	Năm điểm	
108	00120	Lý Khánh Ngọc	11A12	Ngữ văn	8,50	Tám phẩy năm	
109	00121	Nguyễn Thị Kiều My	11A10	Ngữ văn	6,00	Sáu điểm	
110	00122	Trà Thảo Ngân	11A10	Ngữ văn	13,00	Mười ba điểm	
111	00123	Lê Thùy Linh	11A10	Ngữ Văn	3,00	Ba điểm	
112	00124	Trương Ngọc Thơ	11A10	Ngữ văn	5,00	Năm điểm	
113	00125	Phạm Nguyễn Trúc Nhiên	11A10	Ngữ văn	8,00	Tám điểm	
114	00126	Phạm Khánh Băng	11A10	Ngữ văn	10,00	Mười điểm	
115	00127	La Nhật Tây	12A10	Ngữ Văn	10,50	Mười phẩy năm	
116	00128	Đặng Minh Phúc	12A10	Ngữ Văn	10,50	Mười phẩy năm	
117	00129	Nguyễn Quỳnh Hương	12A10	Ngữ Văn	9,00	Chín điểm	
118	00130	Lê Tuấn Minh	11A8	Ngữ văn	11,00	Mười một điểm	
119	00131	Trần Yến Nhi	11A8	Ngữ văn	9,00	Chín điểm	
120	00132	Nguyễn Bảo Trân	12AP1	Ngữ Văn	10,50	Mười phẩy năm	
121	00133	Hoàng Thanh Diễm	11A5	Ngữ văn	7,00	Bảy điểm	
122	00134	Nguyễn Thanh Huy	11A5	Ngữ văn	9,00	Chín điểm	
123	00135	Nguyễn Trần Như Quỳnh	12A1	Ngữ Văn	6,50	Sáu phẩy năm	
124	00136	Tăng Mỹ Hân	11A7	Ngữ Văn	7,00	Bảy điểm	
125	00137	Phan Minh Đan	11A7	Ngữ văn	6,00	Sáu điểm	
126	00138	Nguyễn Ngọc Tường Vy	11A7	Ngữ văn	4,50	Bốn phẩy năm	
127	00139	Trịnh Thu Giang	11A2	Ngữ văn	12,00	Mười hai điểm	
128	00140	Nguyễn Việt Hoa	11A2	Ngữ văn	6,00	Sáu điểm	

TT	SBD	Họ và tên	Lớp	Môn	Điểm (bảng số)	Điểm (bảng chữ)	Ghi chú
129	00141	Dương Phương Linh	11A2	Ngữ văn	7,50	Bảy phẩy năm	
130	00142	Trần Hoàn Mỹ	11A2	Ngữ văn	9,00	Chín điểm	
131	00143	Lâm Gia Thục	11A1	Ngữ văn	10,50	Mười phẩy năm	
132	00144	Lê Thị Ngọc Thủy	11A1	Ngữ văn	6,00	Sáu điểm	
133	00145	Huỳnh Ngọc Anh	11A1	Ngữ văn	7,00	Bảy điểm	
134	00146	Trần Trọng Nhân	11A9	Lịch Sử	4,00	Bốn điểm	
135	00147	Huỳnh Dương Bảo Ngọc	11A11	Lịch Sử	1,50	Một phẩy năm	
136	00149	Lê Đỗ Hoàng Ngân	11A3	Lịch Sử	6,00	Sáu điểm	
137	00151	Nguyễn Tiến Khoa	12A8	Lịch sử	7,75	Bảy bảy năm	
138	00152	Nguyễn Hoàng Phúc	12A8	Lịch sử	2,75	Hai phẩy bảy năm	
139	00153	Nguyễn Lê Quốc Thịnh	11A10	Lịch sử	5,25	Năm phẩy hai năm	
140	00154	Nguyễn Quốc Anh	12A10	Lịch sử	3,00	Ba điểm	
141	00155	Nguyễn Ngọc Phương Giao	12A10	Lịch sử	4,25	Bốn phẩy hai năm	
142	00156	Lâm Huỳnh Ánh Minh	12A1	Lịch Sử	3,50	Ba phẩy năm	
143	00158	Đinh Thị Ngọc Tuyền	11A2	Lịch sử	3,25	Ba phẩy hai năm	
144	00159	Nguyễn Hoàng Thúy Vi	11A2	Lịch sử	3,25	Ba phẩy hai năm	
145	00160	Lê Dương Vĩnh Phúc	11A1	Lịch sử	1,25	Một phẩy hai năm	
146	00161	Huỳnh Như	11A1	Lịch sử	8,50	Tám phẩy năm	
147	00162	Lê Nguyễn Mỹ Duyên	12A2	Địa lí	9,25	Chín phẩy hai năm	
148	00163	Nguyễn Ngọc Mỹ Anh	12A1	Địa lí	10,00	Mười điểm	
149	00164	Võ Bảo Ngọc Châu	12A1	Địa lí	13,50	Mười ba phẩy năm	
150	00165	Lê Huỳnh Ngọc Khanh	12A1	Địa lí	6,75	Sáu phẩy bảy năm	
151	00166	Nguyễn Hoàng Anh Thơ	12AP2	Địa lí	11,50	Mười một phẩy năm	
152	00167	Nguyễn Thị Phương Anh	12A3	Địa lí	4,00	Bốn điểm	
153	00168	Ngô Nguyễn Ngọc Trâm	12A3	Địa lí	8,50	Tám phẩy năm	
154	00169	Võ Diễm Quyên	12A3	Địa lí	9,25	Chín phẩy hai năm	
155	00170	Lâm Nguyễn Tấn Phát	11A10	Địa lí	6,00	Sáu điểm	
156	00171	Huỳnh Kim Hồng	12A10	Địa lí	12,75	Mười hai phẩy bảy năm	
157	00172	Trần Hữu Tình	11A1	GD KT&PL	9,50	Chín phẩy năm	
158	00173	Đoàn Thị Kim Trân	11A1	GD KT&PL	9,25	Chín phẩy hai năm	
159	00174	Trần Anh Thư	12A3	GD KT&PL	7,75	Bảy phẩy bảy năm	
160	00175	La Trần Trâm Anh	12AP1	GD KT&PL	5,25	Năm phẩy hai năm	
161	00176	Đoàn Nguyễn Kim Ngân	12AP1	GD KT&PL	6,75	Sáu phẩy bảy năm	
162	00177	Huỳnh Tuyết Tuyết	12AP1	GD KT&PL	8,75	Tám phẩy bảy năm	
163	00178	Trương Minh Thiện	11A1	GD KT&PL	14,75	Mười bốn phẩy bảy năm	
164	00179	Phạm Dương Thảo Vy	12AP2	GD KT&PL	14,75	Mười bốn phẩy bảy năm	
165	00180	Đoàn Thị Quỳnh Như	12AP2	GD KT&PL	10,50	Mười phẩy năm	
166	00181	Võ Nguyễn Khánh Vy	11A2	GD KT&PL	14,50	Mười bốn phẩy năm	
167	00182	Đỗ Lê Kim Xuân	11A2	GD KT&PL	16,25	Mười sáu phẩy hai năm	
168	00183	Nguyễn Hoàng Huy	11A1	Tiếng Anh	8,90	Tám phẩy chín	
169	00184	Trần Lê Hoà Mi	12A6	Tiếng Anh	14,00	Mười bốn điểm	
170	00185	Nguyễn Ngọc Khánh Huyền	12A6	Tiếng Anh	9,90	Chín phẩy chín	
171	00186	Huỳnh Cao Trí	12A6	Tiếng Anh	13,50	Mười ba phẩy năm	
172	00187	Trần Ngọc Gia Bảo	12A6	Tiếng Anh	8,60	Tám phẩy sáu	

TT	SBD	Họ và tên	Lớp	Môn	Điểm (bằng số)	Điểm (bằng chữ)	Ghi chú
173	00188	Huỳnh Thiên Long	11A4	Tiếng Anh	11,10	Mười một phẩy một	
174	00189	Nguyễn Phương Nghi	11A4	Tiếng Anh	10,40	Mười phẩy tư	
175	00191	Nguyễn Lê Hồng Ngọc	11A9	Tiếng Anh	6,50	Sáu phẩy năm	
176	00192	Lê Võ Gia Bảo	12A11	Tiếng Anh	11,20	Mười một phẩy hai	
177	00193	Phạm Khánh Vy	11A11	Tiếng Anh	7,70	Bảy phẩy bảy	
178	00194	Huỳnh Tấn Anh	11A3	Tiếng Anh	12,20	Mười hai phẩy hai	
179	00195	Nguyễn Thị Mỹ Ánh	11A3	Tiếng Anh	5,50	Năm phẩy năm	
180	00196	Lê Quang Minh	11A3	Tiếng Anh	8,70	Tám phẩy bảy	
181	00197	Nguyễn Hoài Sơn	11A3	Tiếng Anh	7,20	Bảy phẩy hai	
182	00198	Lâm Ái Duyên	12A8	Tiếng Anh	7,40	Bảy phẩy tư	
183	00199	Phạm Nguyễn Tiến Lộc	12A8	Tiếng Anh	12,30	Mười hai phẩy ba	
184	00201	Nguyễn Hoàng Thủy Linh	12A7	Tiếng Anh	8,30	Tám phẩy ba	
185	00204	Lê Phạm Gia Hân	12A9	Tiếng Anh	8,60	Tám phẩy sáu	
186	00205	Lâm Bảo Ngọc	12A9	Tiếng Anh	6,90	Sáu phẩy chín	
187	00206	Nguyễn Gia Hân	12A9	Tiếng Anh	9,00	Chín điểm	
188	00207	Nguyễn Thùy Anh	11A10	Tiếng Anh	7,60	Bảy phẩy sáu	
189	00208	Lê Ngũ Thuận Phát	11A10	Tiếng Anh	11,40	Mười một phẩy tư	
190	00209	Phạm Trần Phúc Anh	11A10	Tiếng Anh	9,70	Chín phẩy bảy	
191	00210	Trần Trúc Thy	11A10	Tiếng Anh	11,60	Mười một phẩy sáu	
192	00211	Trần Tuấn Minh	11A10	Tiếng Anh	7,50	Bảy phẩy năm	
193	00212	Nguyễn Thảo My	12A10	Tiếng Anh	11,90	Mười một phẩy chín	
194	00213	Nguyễn Lê Như Ngọc	12AP1	Tiếng Anh	6,80	Sáu phẩy tám	
195	00214	Lý Thu Vân	11A5	Tiếng Anh	11,50	Mười một phẩy năm	
196	00215	Đào Ngọc Khánh Hà	11A5	Tiếng Anh	12,60	Mười hai phẩy sáu	
197	00216	Nguyễn Trường Tùng	12A1	Tiếng Anh	8,80	Tám phẩy tám	
198	00218	Nguyễn Võ Minh Khôi	11A7	Tiếng Anh	10,80	Mười phẩy tám	
199	00219	Lâm Trần Phú Toàn	11A7	Tiếng Anh	11,60	Mười một phẩy sáu	
200	00220	Lê Cao Hoàng An	11A7	Tiếng Anh	6,40	Sáu phẩy tư	
201	00221	Đinh Huỳnh Bảo Nghi	11A2	Tiếng Anh	5,60	Năm phẩy sáu	
202	00222	Lê Dương Quỳnh Hương	12A10	Tiếng Anh	8,00	Tám điểm	
203	00223	Trần Nhật Quang	11A6	Tiếng Anh	11,20	Mười một phẩy hai	
204	00224	Ngô Gia Huy	11A6	Tiếng Anh	7,60	Bảy phẩy sáu	
205	00228	Nguyễn Vĩnh Phát	12A8	Tiếng Anh	12,50	Mười hai phẩy năm	
206	00225	Huỳnh Thị Bảo Thy	12AP1	Tiếng Pháp	11,60	Mười một phẩy sáu	
207	00226	Trần Hồng Mẫn	12AP2	Tiếng Pháp	11,85	Mười một phẩy tám năm	
208	00227	Nguyễn Đào Anh Thư	11A2	Tiếng Pháp	8,60	Tám phẩy sáu	

Có 208 học sinh dự thi

Người đọc điểm: Võ Hữu Lộc

Người nhập điểm: Nguyễn Thị Mỹ Tiên

Người giám sát: Đồng Anh Đào

Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Cao Thị Ngọc Hà